**tính cách** *danh từ* **1** Tổng thể nói chung những đặc điểm tâm lí ổn định trong cách xử sự của một người, biểu hiện thái độ điển hình của người đó trong những hoàn cảnh điển hình. Mỗi người một *tính* cách. *Tính* cách của *nhân uật.* **2** (thường dùng sau có). Như tính *chất.* Vấn *đề* có tính *cách bao* quát.   
**tính chất** *danh từ* Đặc điểm riêng của sự vật, hiện tượng, làm phân biệt nó với những sự vật hiện tượng khác loại. *Phân* tích *tính chất uà mức độ* của một *khuyết điểm.* Một hiện tượng có *tính chất tạm thời.*   
**tính chuyện** *động từ* (khẩu ngữ). Suy tính và dự định làm một việc gì đó. *Gặp khó khăn, có* người *đã tính chuyện bó.*   
**tính danh** *danh từ* (cũ). Họ và tên. Cho biết tính *đanh.*   
**tính dục** *danh từ* Đòi hỏi sinh lí về quan hệ tính tính đẳng danh từ Khuynh hướng trong công tác, hoạt động, v.v, thấm nhuẩn hệ tư tưởng của đẳng. Tính đảng *uô sản.*   
**tính đố** *danh từ* Như *toán đố.*   
**tính đồng nhất** *danh từ* Phạm trù triết học biểu thị trạng thái của một sự vật ngang bằng bản thân nó. *71h* đồng nhất của sự nật *là tạm thời, còn sự uận động, biến hoá là vĩnh uiễn.*   
**tính giai cấp** *danh từ* Khuynh hướng trong công *tác,* hoạt động, v.v, thấm nhuẩn hệ tư tưởng của giai *cấp.* Một *nền* giáo *dục mang* tính *giai CẤPD.*   
**tính giao** *danh từ Sự giao cấu* giữa đực và cái, giữa nam và nữ.   
**tính hạnh** *danh từ* (cũ). Như tính nết.   
**tính hướng** *danh từ* Vận động của cây do ảnh hưởng của điều kiện ngoại “ảnh tác động từ một hướng làm cho cây không mọc thẳng mà nghiêng về một phía nhất định. tính khí danh từ Tính tình và khí chất của con người. *Tính khí nóng* nảy. *Tính khí* thất thường.   
**tính liệu** *động từ* (khẩu ngữ). Lo liệu. Cứ đi *đi rồi* sẽ *tính* Hệu *sau.*   
**tính mạng** *danh từ* Mạng sống của con người. Hi *sinh tính* mạng. Nguy hiểm đến tính *mạng.*   
**tính mệnh** *danh từ* (cũ). Tính mạng.   
**tính năng** *danh từ* Những đặc điểm về khả năng, tác dụng của một vật (nói tổng quát). *Phát* huy hết tính năng. Tính *năng* của *thép* không g1.   
**tính nết** *danh từ* Tính và nết (nói khái quát). Tính *nết* hiền *lành.* Tính nết *dễ thương.*   
**tính ngữ** *danh từ* Tổ hợp từ có quan *hệ chính phụ,* do tính từ làm chính tố. "Rất *cao"* là *một tính* ngữ.   
**tính nhân dân** *danh từ* Sự phản ánh tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng, lợi ích của nhân dân trong tác phẩm văn học, nghệ thuật.   
**tính nhân quả** *danh từ* Mối liên hệ nguồn gốc *giữa* các hiện tượng của thế giới khách quan, làm cho trong những điều kiện nhất định *hiện* tượng này (nhân) tất yếu làm nảy sinh ra hiện tượng kia (quả).   
**tính sổ** *động từ* **1** Tính toán và thanh toán các khoản (thường nói về việc làm ăn). Tính *sổ* cuối *năm.* **2** (khẩu ngữ). Diệt trừ kẻ thù địch với mình. *Tên tướng cướp chờ địp* tính sổ *đối* thư.   
**tính tẩu** *danh từ* x *đàn* tính,   
**tính tình** *danh từ* Tổng thể nói chung những đặc điểm tâm lí - tình cảm của mỗi người, thể hiện trong cách đối xử với người, với việc. Tính tình cởi mở. *Hai* chị *em* tính tình *khác hẳn nhau.* **tính toán** *động từ* **1** *Làm* các phép tính để biết, để thấy ra (nói khái quát). Tính *toán sổ sách.* Tính *toán* chỉ H. **2** Suy tính, cân nhắc trước khi làm việc gì. Làm *ăn có* tính toán. Việc *làm* có tính *toán* trước. **3** Suy tính thiệt hơn cho cá nhân mình. Một tình *yêu có tính* toán. Tính toán thiệt hơn. tính trạng danh từ Đặc tính hình thái và sinh lí phân biệt các cá thể sinh vật cùng loài hoặc cùng thứ với nhau.   
**tính tư tưởng** *danh từ* Sự gắn bó một cách tự giác với một hệ tư tưởng nhất định, biểu hiện trong tác phẩm văn học, nghệ thuật và trong các lĩnh vực hoạt động văn hoá, xã hội.   
**tĩnh từ** *danh từ* Từ chuyên biểu thị ý nghĩa tính chất, thuộc tính, thường có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu. *"Tốt", "xanh",* "tích *cực" là những* tính từ *trong tiếng* Việt.   
**tịnh,** *động từ* Tính tổng số khối lượng của hàng, không kể bao bì. *Tịnh lương* thực *đã uào bao* trước *khi* cho uào kho.   
**tịnh,t.** (ít dùng). Im, im lặng.   
**tịnh,** *trợ từ* (khẩu ngữ). Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự phủ định nêu ra sau đó; hoàn toàn, *tuyệt nhiên. Tôi* tịnh *không* biết *một* tí *gì.* Trên *đường tịnh không có* một bóng người.   
**tịnh độ** *danh từ* Cõi cực lạc, theo đạo Phật. *Siêu sinh tịnh độ\*.*   
**tịnh giới** *động từ* Theo đúng những điều răn cấm của đạo Phật để giữ cho mình được thanh tịnh.   
**tỉnh thổ (ít dùng).** *xem* nh thổ.   
**tỉnh tiến** *động từ* Dời chỗ sao cho mỗi đường thẳng nối hai điểm bất kì của vật luôn luôn song song với chính nó. *Chuyển động tịnh* tiến.   
**tình vô I** *phụ từ* (khẩu ngữ). Hoàn toàn không, tuyệt đối không. Tịnh uô *tin* tức. lI trợ từ (khẩu ngữ). Như tịnh, Tịnh uô *không ai biết cả.*   
**típ** *danh từ* (kng.; ít dùng). Loại, hạng người có đặc điểm chung nào đó (hàm ý coi thường). *Nó là típ* người *rất giỏi xu* nịnh.   
**tipô** *xem ín* typo.   
**tít,** *danh từ* Đầu đề bài báo, thường in chữ lớn. Ttt *lớn* chạy *dài suốt* bốn cột. “Chỉ đọc lướt qua các tít.   
**tít,** *tính từ* (kết hợp hạn chế). (Mắt) ở trạng thái khép gần như kín lại. Nhắm tít *cả* hai *mắt. Tít mắt®.* Nằm xuống *là* ngủ *tít* đi.   
**tít,** P. (thường dùng phụ sau đg., *tính từ).* **1** (Ở cách xa) đến mức như mắt không còn nhìn thấy rõ được *nữa. Bay* tít lên *cao.* Tít *tận phía chân* trời. Rơi *tít xuống đưới đáy.* **2** (Chuyển động quay nhanh) đến mức không còn nhìn thấy rõ hình thể của vật chuyển động nữa, mà trông nhoà hẳn đi. *Quay tít\*. Múa* tít cái gậy trong *tay.* **3** (Quăn, xoắn) đến mức khó có thể nhận ra hình dáng, đường nét của vật nữa. Tóc *xoăn* tít. *Giấy vở quăn tít.* Chỉ rối tít.   
**tít mắt** *tính từ* (khẩu ngữ). Mắt khép gần như kín lại; thường dùng (khẩu ngữ) để ví trạng thái say mê, thích thú đến mức không còn thấy được gì khác nữa. Thích *chí, cười* tít mắt. Chưa chỉ *đã tít mắt lại* rồi!   
**tít mù.** *phụ từ* (khẩu ngữ). Như #í (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Xa* tít *mù. Bay* tít *mù ở trên cao.* Choạg *chóng quay* tít *mù. Làm rối* tít mù lên. Bận tít *mù.*   
**tít mù tắp** *tính từ* (khẩu ngữ). Như #ít tắp (nhưng nghĩa mạnh hơn). Xa tít *mù tắp..* c   
**tít tắp** *tính từ* (dùng phụ sau động từ hoặc tính từ). Rất xa, rất dài, đến hết tằm nhìn của mắt. *ở tít tắp* ngoài *khơi.* Cánh đồng trải *dài tít tắp.* Tít tắp trên *mấy* tằng mây. Xa tít *tắp.*   
**tít thò lò t** (khẩu ngữ). Như (ít, (nghĩa *2,* 3; nhưng - nghĩa mạnh hơn). Quay *tít thò lò.* Rối tít E thô lò. E   
**tịt,** *danh từ* Nốt đỏ nổi trên mặt da, thường gây ngứa; mẩn. *Ngứa* nổi *tịt* khắp người. Muỗi *đốt tịt cả chân* (kng.; nổi tịt cả chân).   
**tịt;** *tính từ* (khẩu ngữ). **1** (dùng phụ sau động từ). Ở trạng thái bị bịt kín, hoàn toàn không có chỗ hở thông ra với bên ngoài. *1p tịt* lỗ hang. Đóng tịt cửa *lại, nhốt* trong phòng. **2** (thường dùng phụ sau đg). Ở trạng thái bị làm cho hoàn toàn không có phần nào nhô lên, thò ra trên bể mặt cả. *Đóng tịt* cái đỉnh *uào* tường. Ấn cho *tịt* xuống, bẹp gí. **3** (dùng phụ sau t., kết hợp hạn chế). Ởtrạng thái *sát hẳn xuống dưới, tưởng như không* còn thấy *có* chiều *cao.* Mái nhà thấp *tịt. Lùn* tịt\*. **4** (hoặc động từ). Ở trạng thái không có hoặc không còn khả năng nào đó theo như bình thường, hoạt động hoặc có tác dụng tựa như bị chặn hẳn lại. Vòi *rước đang* chảy thì *tịt.* Pháo tịt *ngòi,* không *nổ.* Nói được hai câu thì tịt. *Quên* tịt, không nhớ *tí* gì. **5** (dùng phụ sau động từ). Từ biểu thị mức độ triệt để của một hành vi nhằm tự tạo cho mình một trạng thái hoàn toàn tiêu cực, không có chút biểu hiện của hành vi tích cực ngược lại. Nhắm tịt *mắt, không* mở. *Ở tịt* trong *nhà, không ra* khỏi *cửa* một bước. *LỜ tịt\*.*